

DANH SÁCH CHỨNG KHOÁN GIAO DỊCH KÝ QUỸ

Hiệu lực từ ngày 28 tháng 03 năm 2022

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
1	AAA	HOSE	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	35	40	5	35	40	5	22,000
2	AAV	HNX	CTCP Việt Tiên Sơn Địa ốc	30	30	-	30	30	-	16,000
3	ABS	HOSE	Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận	30	30	-	30	30	-	20,000
4	ACB	HOSE	Ngân hàng TMCP Á Châu	50	50	-	50	50	-	-
5	ACC	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	30	25	(5)	30	25	(5)	20,000
6	ACL	HOSE	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	20	20	-	20	20	-	20,000
7	AGG	HOSE	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	50	50	-	50	50	-	50,000
8	AGR	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	40	35	(5)	40	35	(5)	25,000
9	AMV	HNX	CTCP Sản xuất kinh doanh dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ	30	30	-	30	30	-	10,000
10	ANV	HOSE	Công ty Cổ phần Nam Việt	50	40	(10)	50	40	(10)	35,000
11	ASM	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	30	30	-	30	30	-	25,000
12	ASP	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	30	30	-	30	30	-	20,000
13	BCC	HNX	CTCP Xi măng Bim Sơn	30	30	-	30	30	-	18,000
14	BCE	HOSE	Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	30	25	(5)	30	25	(5)	18,000
15	BCM	HOSE	Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	50	50	-	50	50	-	70,000
16	BFC	HOSE	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	50	40	(10)	50	40	(10)	40,000
17	BHN	HOSE	Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội	-	25	25	-	25	25	100,000
18	BIC	HOSE	Tổng Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20	20	-	20	20	-	40,000
19	BID	HOSE	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
20	BMI	HOSE	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	50	50	-	50	50	-	42,000
21	BMP	HOSE	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	50	50	-	50	50	-	89,000
22	BSI	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	35	35	-	35	35	-	25,000
23	BVH	HOSE	Tập đoàn Bảo Việt	50	50	-	50	50	-	-
24	BVS	HNX	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	30	30	-	30	30	-	30,000

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
25	BWE	HOSE	Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	50	50	-	50	50	-	94,000
26	C32	HOSE	Công ty Cổ phần CIC39	40	40	-	40	40	-	40,000
27	C47	HOSE	Công ty Cổ phần Xây dựng 47	20	20	-	20	20	-	19,000
28	CAV	HOSE	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	30	30	-	30	30	-	100,000
29	CCL	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	20	20	-	20	20	-	15,000
30	CDC	HOSE	Công ty Cổ phần Chương Dương	50	50	-	50	50	-	13,000
31	CDN	HNX	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	30	30	-	30	30	-	50,000
32	CKG	HOSE	Công ty cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	20	20	-	20	20	-	25,000
33	CLC	HOSE	Công ty Cổ phần Cát Lợi	30	30	-	30	30	-	54,000
34	CLL	HOSE	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	30	30	-	30	30	-	29,000
35	CMG	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	30	30	-	30	30	-	47,000
36	CMX	HOSE	Công ty Cổ phần Camimex Group	40	35	(5)	40	35	(5)	23,000
37	CNG	HOSE	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	35	35	-	35	35	-	24,000
38	CRE	HOSE	Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ	50	50	-	50	50	-	-
39	CSM	HOSE	Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	40	40	-	40	40	-	30,000
40	CSV	HOSE	Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam	40	40	-	40	40	-	51,000
41	CTD	HOSE	Công ty Cổ phần Xây dựng COTECCONS	50	50	-	50	50	-	150,000
42	CTG	HOSE	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
43	CTI	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	30	40	10	30	40	10	35,000
44	CTS	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	30	30	-	30	30	-	24,000
45	CVT	HOSE	Công ty Cổ phần CMC	35	35	-	35	35	-	45,000
46	D2D	HOSE	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	50	50	-	50	50	-	80,000
47	DBC	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
48	DBD	HOSE	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	50	50	-	50	50	-	70,000
49	DC4	HOSE	Công ty Cổ phần Xây dựng DIC Holdings	30	30	-	30	30	-	26,000
50	DCM	HOSE	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	50	50	-	50	50	-	-
51	DGC	HOSE	CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	50	50	-	50	50	-	-
52	DGW	HOSE	Công ty Cổ phần Thế Giới Số	50	50	-	50	50	-	90,000
53	DHA	HOSE	Công ty Cổ phần Hóa An	50	50	-	50	50	-	123,000
54	DHC	HOSE	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	50	50	-	50	50	-	120,000
55	DHG	HOSE	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	50	50	-	50	50	-	128,000

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
56	DHT	HNX	CTCP Dược phẩm Hà Tây	35	35	-	35	35	-	84,000
57	DIG	HOSE	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	50	40	(10)	50	40	(10)	70,000
58	DMC	HOSE	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	35	35	-	35	35	-	56,000
59	DNP	HNX	CTCP Nhựa Đồng Nai	25	25	-	25	25	-	18,000
60	DP3	HNX	CTCP Dược phẩm Trung ương 3	30	30	-	30	30	-	100,000
61	DPG	HOSE	Công ty cổ phần Tập đoàn Đạt Phương	40	40	-	40	40	-	70,000
62	DPM	HOSE	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	50	50	-	50	50	-	-
63	DPR	HOSE	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	40	40	-	40	40	-	97,000
64	DRC	HOSE	Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	50	50	-	50	50	-	36,000
65	DTD	HNX	CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt	30	25	(5)	30	25	(5)	40,000
66	DVP	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	30	30	-	30	30	-	57,000
67	DXG	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	50	50	-	50	50	-	-
68	DXP	HNX	CTCP Cảng Đoạn Xá	35	30	(5)	35	30	(5)	20,000
69	DXS	HOSE	Công ty cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	-	50	50	-	50	50	76,000
70	EIB	HOSE	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
71	EID	HNX	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	30	30	-	30	30	-	30,000
72	ELC	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông	20	20	-	20	20	-	28,000
73	EVE	HOSE	Công ty Cổ phần Everpia	-	20	20	-	20	20	41,000
74	FCN	HOSE	Công ty Cổ phần FECON	35	35	-	35	35	-	17,000
75	FDC	HOSE	Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	-	40	40	-	40	40	25,000
76	FMC	HOSE	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	50	50	-	50	50	-	93,000
77	FPT	HOSE	Công ty Cổ phần FPT	50	50	-	50	50	-	-
78	FRT	HOSE	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	50	50	-	50	50	-	100,000
79	FTS	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	50	40	(10)	50	40	(10)	24,000
80	GAS	HOSE	Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	50	50	-	50	50	-	-
81	GDT	HOSE	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	50	50	-	50	50	-	80,000
82	GEG	HOSE	Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	30	30	-	30	30	-	33,000
83	GEX	HOSE	Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	50	50	-	50	50	-	-
84	GIL	HOSE	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	50	50	-	50	50	-	150,000
85	GMC	HOSE	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	30	30	-	30	30	-	26,000
86	GMD	HOSE	Công ty Cổ phần GEMADEPT	50	50	-	50	50	-	-

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
87	GSP	HOSE	Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	35	35	-	35	35	-	20,000
88	GVR	HOSE	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần	50	50	-	50	50	-	-
89	HAH	HOSE	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	50	50	-	50	50	-	-
90	HAX	HOSE	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	40	40	-	40	40	-	40,000
91	HBC	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	50	50	-	50	50	-	-
92	HCM	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	50	50	-	50	50	-	-
93	HDB	HOSE	Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	50	50	-	50	50	-	-
94	HDC	HOSE	Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu	40	40	-	40	40	-	70,000
95	HDG	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	50	50	-	50	50	-	-
96	HII	HOSE	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	20	20	-	20	20	-	20,000
97	HMC	HOSE	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	20	20	-	20	20	-	31,000
98	HPG	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	50	50	-	50	50	-	-
99	HPX	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát	30	20	(10)	30	20	(10)	28,000
100	HSG	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	50	50	-	50	50	-	-
101	HT1	HOSE	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	40	40	-	40	40	-	30,000
102	HTN	HOSE	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	50	50	-	50	50	-	60,000
103	HUB	HOSE	Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	30	30	-	30	30	-	40,000
104	ICT	HOSE	CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện	35	35	-	35	35	-	26,000
105	IDC	HNX	Tổng Công ty IDICO - CTCP	50	50	-	50	50	-	-
106	IDI	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	20	20	-	20	20	-	12,000
107	IDV	HNX	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	40	40	-	40	40	-	113,000
108	IJC	HOSE	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	50	50	-	50	50	-	-
109	ILB	HOSE	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	40	40	-	40	40	-	45,000
110	IMP	HOSE	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	50	50	-	50	50	-	100,000
111	INN	HNX	CTCP Bao bì và In Nông nghiệp	40	40	-	40	40	-	77,000
112	ITC	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Nhà	30	30	-	30	30	-	25,000
113	KBC	HOSE	Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc – Công ty Cổ phần	50	50	-	50	50	-	-
114	KDC	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	50	50	-	50	50	-	60,000
115	KDH	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	50	50	-	50	50	-	-
116	KHG	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khải Hoàn Land	-	30	30	-	30	30	15,000
117	KSB	HOSE	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	50	50	-	50	50	-	60,000

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
118	L14	HNX	CTCP Licogi 14	30	30	-	30	30	-	70,000
119	LAS	HNX	CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	20	20	-	20	20	-	19,000
120	LBM	HOSE	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng	30	30	-	30	30	-	141,000
121	LCG	HOSE	Công ty Cổ phần LICOGI 16	50	40	(10)	50	40	(10)	-
122	LDG	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư LDG	40	40	-	40	40	-	10,000
123	LHC	HNX	CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	30	30	-	30	30	-	150,000
124	LHG	HOSE	Công ty Cổ phần Long Hậu	50	50	-	50	50	-	80,000
125	LIX	HOSE	Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	40	40	-	40	40	-	100,000
126	LPB	HOSE	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	50	50	-	50	50	-	-
127	LSS	HOSE	Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	50	40	(10)	50	40	(10)	12,000
128	MBB	HOSE	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	50	50	-	50	50	-	-
129	MBS	HNX	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	50	50	-	50	50	-	55,000
130	MIG	HOSE	Tổng Công ty cổ phần Bảo Hiểm Quân Đội	50	50	-	50	50	-	27,000
131	MSB	HOSE	Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
132	MSH	HOSE	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	50	50	-	50	50	-	80,000
133	MSN	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn MaSan	50	50	-	50	50	-	-
134	MWVG	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	50	50	-	50	50	-	-
135	NAF	HOSE	Công ty Cổ phần Nafoods Group	40	40	-	40	40	-	40,000
136	NBB	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bẩy Bẩy	20	30	10	20	30	10	35,000
137	NCT	HOSE	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	40	40	-	40	40	-	120,000
138	NDN	HNX	CTCP Đầu tư phát triển Nhà Đà Nẵng	20	20	-	20	20	-	20,000
139	NET	HNX	Công ty Cổ Phần Bột Giặt NET	30	30	-	30	30	-	80,000
140	NHH	HOSE	CTCP Nhựa Hà Nội	30	30	-	30	30	-	29,000
141	NKG	HOSE	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	40	40	-	40	40	-	45,000
142	NLG	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	50	50	-	50	50	-	-
143	NSC	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	30	30	-	30	30	-	117,000
144	NT2	HOSE	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	50	50	-	50	50	-	35,000
145	NTL	HOSE	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	50	50	-	50	50	-	45,000
146	NTP	HNX	CTCP Nhựa Thiếu niên- Tiên Phong	40	50	10	40	50	10	68,000
147	NVB	HNX	Ngân hàng TMCP Quốc Dân	50	50	-	50	50	-	20,000
148	NVL	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	50	50	-	50	50	-	-

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
149	OCB	HOSE	Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông	50	50	-	50	50	-	-
150	OPC	HOSE	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	30	30	-	30	30	-	62,000
151	PAC	HOSE	Công ty Cổ phần Pin Ác quy miền Nam	50	50	-	50	50	-	-
152	PAN	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	50	50	-	50	50	-	53,000
153	PC1	HOSE	Công ty cổ phần Tập đoàn PC1	50	50	-	50	50	-	-
154	PDR	HOSE	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	30	30	-	30	30	-	-
155	PET	HOSE	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	50	50	-	50	50	-	50,000
156	PGC	HOSE	Tổng Công ty Gas Petrolimex - Công ty Cổ phần	40	40	-	40	40	-	30,000
157	PGD	HOSE	Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	30	30	-	30	30	-	60,000
158	PGI	HOSE	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	30	30	-	30	30	-	63,000
159	PGS	HNX	CTCP Kinh doanh Khí miền Nam	30	30	-	30	30	-	35,000
160	PHR	HOSE	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	50	50	-	50	50	-	-
161	PLC	HNX	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	50	50	-	50	50	-	35,000
162	PLX	HOSE	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
163	PNJ	HOSE	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	50	50	-	50	50	-	-
164	POW	HOSE	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	50	50	-	50	50	-	-
165	PPC	HOSE	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	50	50	-	50	50	-	45,000
166	PSH	HOSE	Công ty cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	35	35	-	35	35	-	25,000
167	PTB	HOSE	Công ty Cổ phần Phú Tài	50	50	-	50	50	-	190,000
168	PTI	HNX	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	30	30	-	30	30	-	32,000
169	PVI	HNX	CTCP PVI	40	40	-	40	40	-	85,000
170	PVS	HNX	Tổng CTCP Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
171	PVT	HOSE	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	50	50	-	50	50	-	-
172	RAL	HOSE	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	40	30	(10)	40	30	(10)	280,000
173	REE	HOSE	Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	50	50	-	50	50	-	-
174	S99	HNX	Công ty cổ phần SCI	20	20	-	20	20	-	35,000
175	SAB	HOSE	Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	50	50	-	50	50	-	-
176	SAM	HOSE	Công ty Cổ phần SAM Holdings	35	35	-	35	35	-	16,000
177	SAV	HOSE	Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	40	35	(5)	40	35	(5)	20,000
178	SBA	HOSE	Công ty Cổ phần Sông Ba	30	30	-	30	30	-	21,000
179	SBT	HOSE	Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	50	50	-	50	50	-	-

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
180	SBV	HOSE	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	30	30	-	30	30	-	15,000
181	SCR	HOSE	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	20	30	10	20	30	10	15,000
182	SCS	HOSE	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	50	50	-	50	50	-	200,000
183	SFI	HOSE	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	30	30	-	30	30	-	50,000
184	SGN	HOSE	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	50	50	-	50	50	-	120,000
185	SHB	HOSE	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	50	50	-	50	50	-	-
186	SHI	HOSE	Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	20	20	-	20	20	-	15,000
187	SHP	HOSE	Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	30	25	(5)	30	25	(5)	30,000
188	SHS	HNX	Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	50	50	-	50	50	-	50,000
189	SJS	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	50	50	-	50	50	-	40,000
190	SKG	HOSE	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	40	40	-	40	40	-	25,000
191	SLS	HNX	CTCP Mía đường Sơn La	40	40	-	40	40	-	224,000
192	SMB	HOSE	Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Miền Trung	40	40	-	40	40	-	80,000
193	SMC	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	20	20	-	20	20	-	40,000
194	SRA	HNX	CTCP SARA Việt Nam	20	20	-	20	20	-	9,000
195	SRC	HOSE	Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	30	30	-	30	30	-	30,000
196	SSB	HOSE	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Nam Á	50	40	(10)	50	40	(10)	-
197	SSI	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	50	50	-	50	50	-	-
198	STB	HOSE	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	50	50	-	50	50	-	-
199	STG	HOSE	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	-	20	20	-	20	20	30,000
200	STK	HOSE	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	40	35	(5)	40	35	(5)	29,000
201	SZB	HNX	Công ty cổ phần Sonadezi Long Bình	30	30	-	30	30	-	40,000
202	SZC	HOSE	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	50	50	-	50	50	-	101,000
203	SZL	HOSE	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	35	35	-	35	35	-	70,000
204	TAC	HOSE	Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An	30	30	-	30	30	-	100,000
205	TAR	HNX	CTCP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	40	40	-	40	40	-	44,000
206	TBC	HOSE	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	35	35	-	35	35	-	40,000
207	TCB	HOSE	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
208	TCD	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	30	35	5	30	35	5	20,000
209	TCH	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	40	35	(5)	40	35	(5)	30,000
210	TCL	HOSE	Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	40	40	-	40	40	-	50,000

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
211	TCM	HOSE	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	50	50	-	50	50	-	70,000
212	TCO	HOSE	Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	40	35	(5)	40	35	(5)	12,000
213	TDC	HOSE	Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	40	35	(5)	40	35	(5)	15,000
214	TDM	HOSE	Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	50	50	-	50	50	-	73,000
215	TDN	HNX	CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin	30	30	-	30	30	-	15,000
216	TDP	HOSE	CTCP Thuận Đức	20	20	-	20	20	-	25,000
217	TEG	HOSE	Công ty cổ phần Năng lượng và Bất động sản Trường Thành	20	20	-	20	20	-	10,000
218	THG	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	30	40	10	30	40	10	120,000
219	TIG	HNX	CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	30	30	-	30	30	-	10,000
220	TIP	HOSE	Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	50	50	-	50	50	-	80,000
221	TIX	HOSE	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình	30	20	(10)	30	20	(10)	40,000
222	TLG	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	40	40	-	40	40	-	80,000
223	TLH	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	30	30	-	30	30	-	14,000
224	TMP	HOSE	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	20	30	10	20	30	10	40,000
225	TMS	HOSE	Công ty Cổ phần Transimex	30	30	-	30	30	-	100,000
226	TNG	HNX	CTCP Đầu tư và Thương mại TNG	50	50	-	50	50	-	40,000
227	TNH	HOSE	Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	50	50	-	50	50	-	85,000
228	TPB	HOSE	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	50	50	-	50	50	-	-
229	TRA	HOSE	Công ty Cổ phần Traphaco	50	40	(10)	50	40	(10)	141,000
230	TV2	HOSE	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	50	50	-	50	50	-	90,000
231	TVB	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	20	20	-	20	20	-	20,000
232	TVS	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	20	20	-	20	20	-	30,000
233	TYA	HOSE	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	30	30	-	30	30	-	15,000
234	UIC	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	20	25	5	20	25	5	40,000
235	VCB	HOSE	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
236	VCG	HOSE	Tổng CTCP XNK và Xây dựng Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
237	VCI	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	50	50	-	50	50	-	-
238	VCS	HNX	Công ty cổ phần VICOSTONE	50	50	-	50	50	-	224,000
239	VDP	HOSE	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Vidipha	30	30	-	30	30	-	30,000
240	VDS	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	35	35	-	35	35	-	25,000
241	VGC	HOSE	Tổng Công ty Viglacera - CTCP	50	40	(10)	50	40	(10)	40,000

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
242	VGS	HNX	Công ty Cổ Phần Ống thép Việt Đức VGPIPE	40	40	-	40	40	-	30,000
243	VHC	HOSE	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	50	50	-	50	50	-	-
244	VHM	HOSE	Công ty Cổ phần Vinhomes	50	50	-	50	50	-	-
245	VIB	HOSE	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
246	VIC	HOSE	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	50	50	-	50	50	-	-
247	VIT	HNX	Công ty cổ phần Viglacera Tiên Sơn	30	40	10	30	40	10	20,000
248	VJC	HOSE	Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	50	50	-	50	50	-	-
249	VND	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	50	50	-	50	50	-	-
250	VNM	HOSE	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
251	VPB	HOSE	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	50	50	-	50	50	-	-
252	VPD	HOSE	Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	20	20	-	20	20	-	21,000
253	VPG	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	40	40	-	40	40	-	30,000
254	VPI	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Invest	35	35	-	35	35	-	40,000
255	VRE	HOSE	Công ty Cổ phần Vincom Retail	-	50	50	-	50	50	-
256	VSC	HOSE	Công ty Cổ phần Container Việt Nam	-	50	50	-	50	50	70,000
257	VSH	HOSE	Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	-	20	20	-	20	20	25,000
258	VTO	HOSE	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	-	30	30	-	30	30	24,000

Ghi chú:

1. Các cổ phiếu được phép giao dịch ký quỹ khác ngoài danh sách trên được xem như tỷ lệ cho vay (tính sức mua) là 0% (hay tỷ lệ ký quỹ là 100%).
2. TCSC bảo lưu quyền thay đổi tỷ lệ cho vay/tính sức mua/tỷ lệ tính tài sản và/hoặc bất kỳ giá trị nào trong danh sách trên mà không cần phải thông báo trước cho khách hàng. Việc sắp xếp hay thay đổi này có thể dẫn đến yêu cầu nộp thêm tài sản thế chấp/lệnh gọi ký quỹ đối với tài khoản khách hàng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TRỊNH TẤN LỰC